

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 10/01/2023

V/v: Tranh chấp chia tài sản chung sau
khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quang

Ông Đặng Đức Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh B-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 19/2022/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022 về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Hoàng S, sinh năm 1956; địa chỉ: phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị Liễu H, sinh năm 1957; địa chỉ: phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt)

3. *Người kháng cáo:* Bà Trịnh Thị Liễu H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ mà đương sự cung cấp cũng như trong quá trình tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Hoàng S là nguyên đơn trình bày:*

Ông Lê Hoàng S và bà Trịnh Thị Liễu H trước đây là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào ngày 29/4/1986. Trong quá trình chung sống, ông S, bà H xảy ra nhiều mâu thuẫn nên ông S và bà H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và

sự thỏa thuận của các đương sự số 45/2021/QĐST-VHNGĐ ngày 20/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B – Vũng Tàu.

Tại Quyết định ly hôn số 45 ngày 20/4/2021, Tòa án đã quyết định về việc thuận tình ly hôn; về con chung thì các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung ông S xác nhận: Quá trình chung sống, ông S, bà H đã tạo lập được quyền sử dụng đất, nhà ở và tiền. Sau khi ly hôn các bên cùng thỏa thuận tự phân chia tài sản là quyền sử dụng đất. Ngày 15/5/2021, tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q, thành phố B, tỉnh B – Vũng Tàu, ông S, bà H thỏa thuận giao cho bà H được quyền sử dụng 03 mảnh đất sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 209,6 m² thửa số 50, Tờ bản đồ 15 phường P, thành phố B (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 051116 do UBND thị xã (nay là thành phố B) cấp ngày 29/4/2002 cho ông S, bà H đứng tên). Đất này do ông S, bà H nhận chuyển nhượng từ bà Phan Thị Ngọc Á.

- Quyền sử dụng đất diện tích 236,4 m² thửa số 58, Tờ bản đồ 26 phường P, thành phố B (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 863748 do UBND thị xã (nay là thành phố B) cấp ngày 17/11/1999 cho bà Trịnh Thị Liễu H đứng tên.

- Quyền sử dụng đất diện tích 131,8 m² thửa số 25, Tờ bản đồ 15 phường P, thành phố B (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 923347 do UBND thị xã (nay là thành phố B) cấp ngày 25/9/1997 cho ông S đứng tên; trên đất có 01 căn nhà.

Bà H thanh toán cho ông S tổng số tiền 4.800.000.000 đồng. Bà H đã trả đủ tiền cho ông S.

Trong thời gian ông S, bà H chung sống với nhau, ông S công tác tại cơ quan thuế huyện C. Toàn bộ thu nhập của ông S giao cho bà H quản lý quán xuyên chi tiêu. Một số thửa đất ông S được chia từ cha mẹ của ông S và 01 thửa đất ông S được Nhà nước cấp thì ông S chuyển nhượng cho người khác giao tiền cho bà H quản lý, cụ thể như:

- Cuối năm 2019, ông S chuyển nhượng 01 thửa đất tại thị trấn N, huyện C (nguồn gốc do UBND huyện C cấp cho ông S) với số tiền 450.000.000 đồng thì ông S nhận tiền rồi giao bà H giữ quản lý.

- Đầu năm 2020, ông S có chuyển nhượng 01 thửa đất (đất ở và đất nông nghiệp, nguồn gốc do ông S nhận thừa kế từ bà Trần Thị T) tại xã H, thành phố B với số tiền 1.700.000.000 đồng. Số tiền này, ông S giao cho bà H quản lý.

Khi còn đi làm thì tiền lương hàng tháng của ông S khoảng 12.000.000 đồng/tháng và thời điểm ông S nghỉ hưu tháng 2/2016 thì lương hưu của ông S là 7.000.000 đồng/tháng. Toàn bộ tiền lương thì ông S đều giao cho bà H giữ, quản lý, khi cần chi tiêu cá nhân thì bà H đưa lại.

Toàn bộ các khoản thu nhập này bà H quản lý và bà H có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N– Chi nhánh tỉnh B – Vũng Tàu (Ngân hàng A) với số tiền hơn 1.000.000.000

đồng. Số tiền tiết kiệm này, ông S, bà H chưa thỏa thuận chia. Trước đây theo đơn khởi kiện thì ông S yêu cầu bà H chia số tiền tiết kiệm là 1.500.000.000 đồng. Nay do qua xác minh thì số tiền tiết kiệm bà H gửi tại Ngân hàng A là 1.000.000.000 đồng nên ông S yêu cầu bà H chia đôi số tiền này. Trường hợp bà H thỏa thuận với ông S thì ông S chấp nhận hưởng 04 phần còn để cho bà H hưởng 06 phần.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà Trịnh Thị Liễu H là bị đơn trình bày:

Bà H và ông Lê Hoàng S chung sống với nhau vào năm 1986 có đăng ký kết hôn vào ngày 29/4/1986. Trong quá trình chung sống ông S, bà H xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc nên ông S và bà H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 45/2021/QĐST-VHNGĐ ngày 20/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B – Vũng Tàu.

Sau khi ly hôn bà H và ông S có thỏa thuận phân chia tài sản với nhau, theo đó bà H và ông S xác định phần tài sản chung có 03 thửa đất như ông S đã trình bày. Ngày 15/5/2021, ông S, bà H thỏa thuận phân chia thì bà H lấy hiện vật là toàn bộ 03 thửa đất (nhà) và có trách nhiệm thanh toán cho ông S số tiền 4.800.000.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm triệu đồng). Sau khi ký kết thỏa thuận thì ông S, bà H đã tự nguyện thi hành, bà H đã giao toàn bộ số tiền cho ông S và đã nhận nhà, đất.

Nay ông S tiếp tục khởi kiện phân chia số tiền 1,5 tỷ (thay đổi yêu cầu là 01 tỷ đồng) là tài sản chung còn lại, theo tỷ lệ 50/50 (hoặc thỏa thuận thì phân chia theo tỷ lệ 40/60). Qua nhiều lần hòa giải tại tòa, các bên không thỏa thuận được với nhau. Bà H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S.

3. Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 24/2022/HNGĐ-ST ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hoàng S.

- Xác định số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) gửi tiết kiệm số tài khoản 6000604112372 tại Ngân hàng N– Chi nhánh tỉnh B – Vũng Tàu, đứng tên bà Trịnh Thị Liễu H là tài sản chung vợ chồng.

+ Bà Trịnh Thị Liễu H và ông Lê Hoàng S mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

+ Bà Trịnh Thị Liễu H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Hoàng S số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả, quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo.

4. Ngày 04/7/2022, Tòa án nhân dân thành phố B nhận được đơn kháng cáo của bà Trịnh Thị Liễu H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S và Hủy Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 24/2022/HNGĐ-ST ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B. Bà H còn cung cấp thêm 06 chứng từ (bản phô tô) có tên bà H nhận tiền từ nước ngoài gửi về.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

5. *Ý kiến của Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B – Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Thị Liễu H. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 24/2022/HNGĐ-ST ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của bà Trịnh Thị Liễu H nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; bà H đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho bà H được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo của bà H hợp lệ.

[2]. Ông Lê Hoàng S khởi kiện bà Trịnh Thị Liễu H để yêu cầu bà H chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là tiền gửi tiết kiệm. Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn”. Bị đơn cư trú tại thành phố B nên Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3]. Ông Lê Hoàng S, bà Trịnh Thị Liễu H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào ngày 29/4/1986 và sống chung với nhau cho đến khi ông S, bà H thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 45/2021/QĐST-VHNGĐ ngày 20/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B – Vũng Tàu. Tại Quyết định ly hôn số 45 ngày 20/4/2021, Tòa án đã quyết định về việc thuận tình ly hôn; về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 15/5/2021, tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q, thành phố B, tỉnh B – Vũng Tàu, ông S, bà H thỏa thuận với nhau về việc chia 03 mảnh đất thuộc quyền sử dụng của ông S, bà H cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 209,6 m² thửa số 50, Tờ bản đồ 15 phường P, thành phố B (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 051116 do UBND thị xã (nay là thành phố B) cấp ngày 29/4/2002 cho ông S, bà H đứng tên. Đất này có nguồn gốc do ông S, bà H nhận chuyển nhượng từ bà Phan Thị Ngọc Á.

- Quyền sử dụng đất diện tích 236,4 m², thửa số 58, Tờ bản đồ 26 phường P,

thành phố B (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 863748 do UBND thị xã (nay là thành phố B) cấp ngày 17/11/1999 cho bà Trịnh Thị Liễu H đứng tên.

- Quyền sử dụng đất diện tích 131,8 m², thửa số 25, Tờ bản đồ 15 phường P, thành phố B (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 923347 do UBND thị xã (nay là thành phố B) cấp ngày 25/9/1997 cho ông S đứng tên; trên đất có 01 căn nhà.

Ông S giao cho bà H được quyền sử dụng 03 mảnh đất này cùng với tài sản gắn liền với đất nhưng bà H phải thanh toán cho ông S tổng số tiền 4.800.000.000 đồng. Bà H đã trả đủ cho ông S số tiền 4.800.000.000 đồng và bà H đã nhận 03 mảnh đất này.

Đối với khoản tiền bà H gửi tiết kiệm thì nay ông S xác định là bà H đang gửi 1.000.000.000 đồng tại Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh B – Vũng Tàu (A) là tài sản chung của ông S, bà H có được trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn tiền này có được từ việc vào cuối năm 2019, ông S chuyển nhượng 01 thửa đất tại thị trấn N, huyện C (nguồn gốc do UBND huyện C cấp cho ông S) với số tiền 450.000.000 đồng; Đầu năm 2020, ông S chuyển nhượng 01 thửa đất do ông S nhận thừa kế từ bà Trần Thị T (mẹ ông S) với số tiền 1.700.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này ông S giao cho bà H quản lý. Ngoài ra bà H còn quản lý toàn bộ tiền lương khi ông S còn làm việc tại Chi cục thuế rồi đến tháng 02/2016, ông S nghỉ hưu thì bà H cũng quản lý tiền lương hưu của ông S để chi tiêu trong gia đình.

Theo các tài liệu mà Tòa án cấp sơ thẩm thu thập được thì việc ông S, bà H chuyển nhượng một thửa đất tại huyện C do nhà nước cấp cho ông S và một mảnh đất do bà T để lại thừa kế cho ông S là có thật.

Tại Công văn số 961/NHNo.BRVT-KTNQ ngày 26/5/2021 và Công văn số 1140/ NHNo.BRVT-KTNQ ngày 23/6/2021 của Ngân hàng A xác định từ thời điểm tháng 03/2021 đến ngày 10/5/2021 bà Trịnh Thị Liễu H (CMND 270198381) có các tài khoản tại Ngân hàng:

+ Tài khoản số 6000205077540 có số dư 8.495.922 đồng.

+ Tài khoản tiết kiệm có kỳ hạn số 6000604112372 có số tiền gửi 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 13 tháng, ngày gửi 21/9/2020, ngày đến hạn 21/10/2021, tình trạng đang cầm cố vay vốn tại ngân hàng.

+ Khoản vay cầm cố sổ tiết kiệm 6000604112372, số hợp đồng vay: 6000LAV202100968 vào ngày 10/5/2021 để vay 1.000.000.000 đồng, ngày đến hạn trả là 21/10/2021.

(Trong đó, sổ tiết kiệm 6000604112372, ngày 01/4/2021 bà L có thể chấp để vay số tiền 500.000.000 đồng và tất toán trả lại tiền gốc và lãi vay với tổng số tiền 502.671.233 đồng vào ngày 27/4/2021).

Tổng số tiền bà H gửi tại A trong các tài khoản là (8.495.922 đồng + 1.000.000.000 đồng). Tuy nhiên, ông S chỉ yêu cầu chia số tiền 1.000.000.000 đồng mà bà H gửi tiết kiệm tại ngân hàng vào ngày 21/9/2020 nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ

xem xét yêu cầu này của ông S là phù hợp.

Tại phiên Tòa sơ thẩm, bà H xác định là bà H có khoản tiền gửi 1.000.000.000 đồng như tài liệu của Ngân hàng A cung cấp cho Tòa án. Về nguồn gốc của số tiền trên là tiền cá nhân của bà H có được trong thời gian chung sống với ông S. Đối với số tiền 4.800.000.000 đồng phải thanh toán cho ông S vào ngày 15/5/2021 là nguồn tiền từ phía gia đình bà H cho bà H và một phần bà H đi vay mượn.

Xét thấy: Ông S, bà H đều thừa nhận trong thời gian còn chung sống thì ông S, bà H đều có đóng góp vào các khoản thu trong gia đình và bà H là người quản lý, chi tiêu; các khoản tiền lớn từ việc bán tài sản là quyền sử dụng đất đều giao bà H quản lý. Việc tạo lập được 03 thửa đất đã thỏa thuận phân chia ngày 15/5/2021 cũng có sự đóng góp và gìn giữ của ông S, bà H.

Số tiền 1.000.000.000 đồng mà bà H gửi tiết kiệm tại A vào ngày 21/9/2020 là tài sản được hình thành trong thời kỳ ông S, bà H đang là hôn nhân hợp pháp và cùng sống chung. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà H không đưa ra chứng cứ nào chứng minh số tiền này do bà H tạo lập riêng, hoặc được thừa kế, tặng cho riêng. Khi nộp đơn kháng cáo bà H có cung cấp kèm theo đơn kháng cáo 06 tờ giấy phô tô, trong đó có 03 tờ ghi Công ty TNHH TMĐT Tổng hợp dịch vụ gồm: Giấy ghi ngày 30/4/2021, người gửi Hoàng Thị Xuân H chuyển 2000USD; giấy ghi ngày 29/10/2020, người gửi Hoàng Thị Xuân H chuyển 2.000USD; Giấy ghi ngày 20/01/2022, người gửi Trần Thị Thanh T chuyển 2.600USD. 01 giấy phô tô ghi Hồ sơ khiếu nại ngày 21/01/2022, người gửi M em T chuyển 2.400USD. 02 giấy phô tô ghi Công ty Kiều hồi Đ gồm: Giấy ghi ngày 07/01/2022, người gửi Trịnh Thị H chuyển 1.800AUD; giấy ghi ngày 04/01/2022, người gửi Trịnh Kim H chuyển 800AUD. Cả 06 giấy phô tô này đều không có giá trị pháp lý nên không coi là chứng cứ, hơn nữa số ngoại tệ này bà H đều nhận sau ngày bà H gửi 1.000.000.000 đồng tiết kiệm tại A. Như vậy, đủ cơ sở xác định số tiền 1.000.000.000 đồng này là tài sản chung của ông S và bà H có được trong thời kỳ hôn nhân.

Căn cứ vào các chứng cứ mà A cung cấp thì xác định bà H có gửi số tiền 1.000.000.000 đồng từ ngày 21/9/2020; thẻ chấp sổ và rút ra 1.000.000.000 đồng vào ngày 10/5/2021 để gộp vào để thanh toán cho ông S theo Văn bản nhận tiền ngày 15/5/2021 do bà H được nhận 03 thửa đất là tài sản chung của ông S, bà H. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét công sức đóng góp của ông S, bà H ngang nhau nên chia đôi số tiền này cho ông S bà H, cụ thể là buộc bà H có trách nhiệm thanh toán lại cho S tổng số tiền là 500.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Về án phí

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản được phân chia. Hiện nay ông S, bà H đã trên 60 tuổi và có đơn xin được miễn án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các Điều 12, 14 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH để miễn toàn bộ án phí cho ông S, bà H là có căn cứ.

[4.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Trịnh Thị Liễu H không

được chấp nhận nên bà H phải chịu. Bà H đã trên 60 tuổi, có đơn xin miễn án phí nên áp dụng các Điều 12, 14 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH để miễn án phí phúc thẩm cho bà H. Tòa án cấp sơ thẩm đã miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148; các Điều 28, 35, 39, 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 33, 35, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 12, 14, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Thị Liễu H. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 24/2022/HNGĐ-ST ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng S đối với bà Trịnh Thị Liễu H về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

1. Xác định số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) mà bà Trịnh Thị Liễu H gửi tiết kiệm, số tài khoản số 6000604112372 ngày 21/9/2020 tại Ngân hàng N– Chi nhánh tỉnh B – Vũng Tàu là tài sản chung của ông Lê Hoàng S và bà Trịnh Thị Liễu H.

- Bà Trịnh Thị Liễu H và ông Lê Hoàng S mỗi người được hưởng ½ tài sản chung là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

- Bà Trịnh Thị Liễu H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Hoàng S số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng bên phải thi hành án phải trả thêm cho bên được thi hành án số tiền lãi theo lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho ông Lê Hoàng S và bà Trịnh Thị Liễu H.

2.2. Miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho bà Trịnh Thị Liễu H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (10/01/2023).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh B – Vũng Tàu;
- VKS nhân dân thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- TAND thành phố B;
- Tổ HC-TP (VP);
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Châu